

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: **307/2019/DS-PT**

Ngày: 01/11/2019

V/v tranh chấp: “Yêu cầu thực hiện
nghĩa vụ”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Hoàng Khải**

Các Thẩm phán: Ông **Phan Văn Huyện**

Ông **Huỳnh Văn Ngoan**

Thư ký phiên tòa: Bà **Huỳnh Hoàng Phương** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Ông **Trần Minh Hoàng** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 11 năm 2019 tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 182/2019/TLPT-DS ngày 03 tháng 07 năm 2019 về việc tranh chấp “*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 17/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 243/2019/QĐ-PT ngày 08/07/2019 và quyết định đưa vụ án ra xét xử số 243a/2019/QĐ-PT ngày 11/10/2019 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** **Lê Hữu P**, sinh năm 1962; (có mặt)

Địa chỉ: Số 40/3A, đường K, phường 7, thành phố M, tỉnh Tiền Giang

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư **Võ Huy T** – văn phòng luật sư T thuộc đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

Địa chỉ: Số 1/2C, đường 30/4, phường 1, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

2. **Bị đơn:** **Lê Thanh H**, sinh năm 1971; (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 29, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1990; (có mặt)

Địa chỉ: Số 464A, đường M, phường 9, quận 11, TP.HCM.

(Giấy ủy quyền được công chứng số 012892 ngày 05/11/2018)

3. Người kháng cáo: Bị đơn **Lê Thanh H**, sinh năm 1971;
Địa chỉ: số 29, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

** Nguyên đơn ông **Lê Hữu P** trình bày:*

Ngày 21/7/2015, ông và ông Lê Thanh H có thỏa thuận ký 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất 02 thửa số 334H diện tích 91m² và thửa số 334A diện tích 179m² với tổng số tiền thanh toán là 400.000.000 đồng. Đồng thời, hai bên cũng ký văn bản thỏa thuận với nội dung ông H thuê lại thửa số 334A diện tích 179m² (có căn nhà trên đất) với giá 5.000.000 đồng/ tháng; cả ba văn bản này đều được công chứng tại Văn phòng công chứng C. Do ông Lê Thanh H không thực hiện hợp đồng, nên ông đã khởi kiện ông Lê Thanh H tại Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang yêu cầu tiếp tục thực hiện 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký kết ngày 21/7/2015. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết, giữa ông và ông Lê Thanh H có thỏa thuận ông rút đơn khởi kiện vụ án tranh chấp “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” mà Tòa án nhân dân huyện C đang thụ lý giải quyết, hủy các hợp đồng chuyển nhượng, văn bản thỏa thuận thuê đất đã ký kết, ông Lê Thanh H có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 600.000.000 đồng, trả mỗi tháng 100.000.000 đồng. Việc thỏa thuận này đã được ông và ông H lập văn bản thỏa thuận ngày 06/02/2018 và được văn phòng công chứng C chứng thực. Tuy nhiên, sau khi ký văn bản thỏa thuận ngày 06/02/2018 cho đến nay ông Lê Thanh H không thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận.

Nay ông yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Thanh H phải có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 600.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo lãi suất quá hạn theo quy định pháp luật, tính từ ngày 06/08/2018 cho đến nay.

** Bị đơn ông **Lê Thanh H**, đại diện theo ủy quyền là ông **Nguyễn Văn T** trình bày:*

Ông Lê Thanh H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Hữu P, vì ông Lê Thanh H không ép buộc ông P rút đơn khởi kiện vụ án tranh chấp “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”; 02 hợp đồng chuyển nhượng ngày 21/7/2015 chỉ thể hiện các bên giao kết, không thể hiện được ông Lê Thanh H có nhận tiền của ông P, nguyên đơn không cung cấp được biên nhận giao nhận tiền; trong văn bản thỏa thuận và các hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng, ông Lê Hữu P có cam kết trả lại cho ông Lê Thanh H 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông P không thực hiện, thực tế nếu có việc mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng như ông P trình bày thì ông P cũng không hợp tác với ông H để ông H làm thủ tục tái cấp giấy; Việc các bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa làm phát sinh quyền sử dụng của ông P nên ông P không có quyền cho thuê, số tiền cho thuê (nếu có phát sinh việc thuê) thì chỉ khoảng 150.000.000

đồng, nhưng văn bản thỏa thuận ngày 06/02/2018 lại thể hiện số tiền 600.000.000 đồng gồm 400.000.000 đồng tiền chuyển nhượng đất và 200.000.000 đồng tiền thuê là không đúng thực tế. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

*** Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 17/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:**

Xử: Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hữu P về việc yêu cầu ông Lê Thanh H trả số tiền 600.000.000 đồng và tiền lãi.

Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Hữu P về yêu cầu tính lãi suất nợ quá hạn.

- Buộc ông Lê Thanh H phải trả cho ông Lê Hữu P số tiền 600.000.000 đồng vốn và 39.840.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng 639.840.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên phần nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo qui định của pháp luật.

* Ngày 17/4/2019, bị đơn Lê Thanh H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: hủy bản án sơ thẩm với lý do cấp sơ thẩm giải quyết vụ án không khách quan, không đúng thực tế, không đúng quy định pháp luật; cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không tổ chức phiên họp công khai chứng cứ mà công bố tại phiên xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Văn T là đại diện theo ủy quyền của bị đơn Lê Thanh H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo vì Tòa án nhân dân huyện C vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thụ lý không đúng thẩm quyền, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, không triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không làm rõ số tiền 200.000.000 đồng trong văn bản thỏa thuận là tiền gì. Về nội dung Tòa sơ thẩm giải quyết không đủ cơ sở vì ông P chưa thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận. Việc ông P cho ông H thuê quyền sử dụng đất cũng không có căn cứ pháp luật.

Về ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng án sơ thẩm xử có căn cứ đúng pháp luật nên nguyên đơn đồng ý. Việc đại diện bị đơn trình bày Tòa sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng việc này Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét theo thẩm quyền.

Về việc Tòa sơ thẩm công khai các biên nhận tiền là theo yêu cầu của bị đơn. Thực sự các biên nhận đó là của vụ án trước không cần phải chứng minh. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ y án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm chuẩn bị nghị án đều được tiến hành đúng với trình tự, thủ tục theo Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ của người tham gia tố tụng đúng với luật định.

Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên nhận định án sơ thẩm xử có căn cứ đúng pháp luật. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, giữ y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được Hội đồng xét xử thẩm tra xem xét. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe các đương sự phát biểu tranh luận, lời trình bày của luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn và ý kiến, nhận định, đề nghị của Kiểm sát viên. Xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Lê Thanh H thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo đúng trình tự thủ tục được quy định tại các Điều 271, 272, 273 và khoản 2 Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử tiến hành xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Về tư cách người tham gia tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu luật sư Võ Huy T thuộc đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình là đúng với Điều 75 và 76 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Đối với bị đơn ủy quyền cho Nguyễn Văn T làm đại diện tại phiên tòa là đúng với Điều 85, 86 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 134, 135, 138 của Bộ luật dân sự quy định.

[2] Về quan hệ pháp luật: Tòa sơ thẩm xác định tranh chấp “yêu cầu thực hiện nghĩa vụ” là đúng với yêu cầu khởi kiện và tính chất của vụ án thuộc thẩm quyền và phạm vi giải quyết được quy định tại khoản 2, 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 3, 10, 11, 274, 275, 278, 280, 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung phát sinh tranh chấp: Ngày 12/6/2015 và 21/7/2015 ông Lê Thanh H có lập 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 334 H diện tích 91m² và thửa 334 A diện tích 179m² tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang do ông H đứng tên quyền sử dụng đất cho ông Lê Hữu P với giá thỏa thuận là 400.000.000 đồng. Đồng thời hai bên cũng lập văn bản thỏa thuận rằng ông P cho ông H thuê lại thửa 334 H diện tích 91m² gắn với căn nhà trên đất với giá cho thuê 5.000.000 đồng/ tháng, thời hạn cho thuê tính từ ngày lập văn bản thỏa thuận. Ông P cho rằng sau khi ký kết các hợp đồng xong ông đã trả đủ tiền cho ông H, nhưng ông H không làm thủ tục giao đất và trả tiền thuê nên ông P khởi kiện ông Lê Thanh H tại Tòa án nhân dân huyện C. Về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hợp đồng thuê quyền sử dụng đất.

Quá trình Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết vụ án trên thì vào ngày 06/02/2018 ông Lê Thanh H và ông Lê Hữu P lập văn bản thỏa thuận hủy bỏ các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H và ông P có nội dung như sau:

“Điều 1: Hai bên đồng ý ra Văn phòng công chứng C, tỉnh Tiền Giang (số 202, Ấp Bắc, phường 5, thành phố M, tỉnh Tiền Giang) để ký văn bản hủy bỏ:

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 2656, quyền số 01/2015TP/CC-SCC/HĐGD1 do Văn phòng công chứng C chứng thực ngày 21/07/2015.

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 2044, quyền số 01/2015TP/CC-SCC/HĐGD1 do Văn phòng công chứng C chứng thực ngày 12/06/2015.

- Văn bản thỏa thuận số 0472, quyền số 01/2015TP/CC-SCC/HĐGD8 do Văn phòng công chứng C chứng thực ngày 21/07/2015.

Điều 2: Ông Lê Hữu P có trách nhiệm trả cho ông Lê Thanh H bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: “H” 07102 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 09/05/2008 cho ông Lê Thanh H và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: “H” 07089 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 02/05/2008 cho hộ ông Lê Thanh H.

Tuy nhiên, theo trình bày của ông Lê Hữu P thì hiện nay ông Lê Hữu P đã làm mất bản chính hai sổ đỏ này nên ông Lê Thanh H và ông Lê Hữu P có trách nhiệm cùng nhau liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin tái cấp bản chính các giấy tờ này.

Điều 3: Kể từ ngày hai bên ký văn bản hủy bỏ các văn bản nêu tại Điều 1, hai bên không còn quyền và nghĩa vụ gì với nhau theo văn bản nêu trên.

Điều 4: Ông Lê Hữu P đồng ý rút đơn khởi kiện ông H trong vụ án mà Tòa án nhân dân huyện C đã thụ lý số 342/2017/TLST-DS ngày 27/10/2017 sau khi hai bên ký văn bản hủy bỏ các văn bản nêu tại Điều 1 tại Văn phòng công chứng C.

Bù lại, ông Lê Thanh H có nghĩa vụ trả cho ông Lê Hữu P số tiền là 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày hai bên ký văn bản hủy bỏ các văn bản nêu tại Điều 1 theo phương thức mỗi tháng trả 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Hết thời hạn sáu tháng, nếu ông H vi phạm cam kết thanh toán tiền thì ông P có quyền khởi kiện ông H tại Tòa án có thẩm quyền để buộc ông H thanh toán số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng cùng với lãi suất chậm trả tương ứng với số tiền chậm trả theo quy định của pháp luật.”

Văn bản thỏa thuận trên được Văn phòng công chứng C tại số 202, Ấp Bắc, phường 5, thành phố M, tỉnh Tiền Giang chứng thực số 27 ngày 06/02/2018 (BL11, 12).

Sau khi thỏa thuận xong, ông P đã rút đơn khởi kiện ông H nên Tòa án nhân dân huyện C đã ra quyết định số 07/2018/QĐST.DS ngày 08/6/2018 đình chỉ giải quyết vụ án dân sự nói trên. Nhưng sau khi ông P rút đơn, Tòa

án đình chỉ giải quyết vụ án thì ông H không thực hiện nội dung ghi trong điều 3 của văn bản thỏa thuận ngày 06/02/2018 giữa hai ông nên ông P lại khởi kiện yêu cầu ông H phải thực hiện nghĩa vụ theo điều 3 bản thỏa thuận ngày 06/02/2018. Yêu cầu khởi kiện của ông P được Tòa án sơ thẩm xử chấp nhận. Ông H kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm hủy án giao Tòa sơ thẩm xét xử lại vì cho rằng Tòa sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê Thanh H nhận thấy:

[4.1] Về trình tự tố tụng tại Tòa sơ thẩm: Sau khi thụ lý vụ án người đại diện theo ủy quyền của ông H là anh Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu Tòa sơ thẩm chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo thẩm quyền nhưng không được thẩm phán giải quyết vụ án chấp nhận nên người đại diện cho ông H khiếu nại. Các khiếu nại của người đại diện cho ông H lần lượt được chánh án Tòa án nhân dân huyện C và chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang giải quyết bằng các quyết định số 02/2019/QĐ-TA ngày 21/01/2019 và quyết định số 11/QĐ-GQKN ngày 19/02/2019 đều không chấp nhận (BL76-79). Các quyết định này vẫn còn nguyên hiệu lực.

[4.2] Khiếu nại chuyển vụ án không được, người đại diện cho ông H là Nguyễn Văn T nộp đơn phản tố yêu cầu ông P trả 2 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H. Yêu cầu phản tố của anh T cũng không được thẩm phán chấp nhận bởi:

Thứ nhất: Đơn yêu cầu phản tố của anh T nộp sau khi Tòa sơ thẩm đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Yêu cầu phản tố của anh T không đúng với quy định tại khoản 1 Điều 199 và khoản 3 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Thứ hai: Nội dung đơn phản tố của anh T không có căn cứ, không phù hợp với khoản 2 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự vì tại văn bản thỏa thuận giữa ông H và ông P lập ngày 06/02/2018 đã ghi tại khoản 2 điều 2 như sau: “Tuy nhiên, theo trình bày của ông Lê Hữu P thì hiện nay ông Lê Hữu P đã làm mất bản chính hai sổ đỏ này nên ông Lê Thanh H và ông Lê Hữu P có trách nhiệm cùng nhau liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xin tái cấp bản chính các giấy tờ này: (BL12). Do đó không có cơ sở buộc ông P giao trả bản chính 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H theo yêu cầu phản tố của anh T. Vì yêu cầu đó không bù trừ nghĩa vụ với nguyên đơn, cũng không loại trừ nghĩa vụ của bị đơn theo luật định và do trong văn bản thỏa thuận đã xác định 02 bản chính sổ đỏ đã mất.

[4.3] Ngày 01/3/2019, anh T lại nộp đơn yêu cầu Tòa sơ thẩm triệu tập bà Huỳnh Thị Kim Q tại địa chỉ thôn 1, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với lý do bà Q đang giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H do ông P cầm cho bà Q để vay tiền (BL95). Anh T nộp đơn yêu cầu nhưng không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh mối liên hệ thế chấp vay tiền như

anh T nêu trong đơn và yêu cầu này không phù hợp với nội dung thỏa thuận ghi ở Điều 3 đã trích dẫn ở phần trên nên không được tòa sơ thẩm chấp nhận.

[4.4] Vấn đề ông H kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không tổ chức phiên họp công khai chứng cứ mà công bố ngay tại phiên xét xử là không có cơ sở, bởi ngay tại phiên tòa anh T yêu cầu ông P phải cung cấp các biên nhận chứng minh ông P đã giao tiền chuyển nhượng đất cho ông H nên ông P đã giao nộp các biên nhận đó tại phiên tòa.

Chứng cứ được ông P giao nộp tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với Điều 70, 72 và Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự, còn việc Tòa sơ thẩm công bố nội dung chứng cứ do đương sự giao nộp ngay tại phiên tòa là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 254 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, toàn bộ quá trình tố tụng tại Tòa sơ thẩm được tiến hành đúng theo trình tự thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định không vi phạm.

[5] Về nội dung giải quyết vụ án của Tòa sơ thẩm là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với các quy định tại các Điều 3, Điều 10, 11, Điều 274, 275, 278, 280 và 357 của Bộ luật dân sự. Bởi toàn bộ các hợp đồng, các văn bản thỏa thuận giữa ông Lê Thanh H với ông Lê Hữu P được ký kết với nhau từ bút lục số 04 đến bút lục số 12 có trong hồ sơ vụ án là hoàn toàn tự nguyện thỏa thuận, không bị lừa dối, không bị ép buộc có công chứng chứng thực đầy đủ từng văn bản. Các nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của pháp luật không trái đạo đức xã hội nên hai bên phải có nghĩa vụ thực hiện đúng những việc đã thỏa thuận.

Mặc dù khi hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng cả hai thửa đất là 400.000.000 đồng, ông H đã nhận đủ tiền nhưng thời gian dài ông H không giao đất cho ông P. Đồng thời số tiền ông H thuê lại quyền sử dụng thửa đất số 334H đã bán cho ông P theo văn bản thỏa thuận được công chứng ngày 21/7/2015 (Bút lục 39) kéo dài đến năm 2018 thành tiền 150.000.000 đồng cũng chưa trả được cho ông P. Mặt khác, đến thời điểm đầu năm 2018, giá đất thị trường chuyển nhượng đã tăng cao nên việc hủy bỏ các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H với ông P vào năm 2015 là hoàn toàn có lợi cho ông H nên ông H đồng ý trả lại cho ông P 600.000.000 đồng để hủy bỏ các hợp đồng đã ký với ông P trước đó là điều dễ hiểu và hoàn toàn hợp lý.

Như đã phân tích thì yêu cầu kháng cáo của ông H hoàn toàn không có cơ sở chấp nhận được.

[6] Về án phí thì ông H và ông P phải chịu theo quy định tại Điều 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuy nhiên, ông P yêu cầu ông H trả lãi cho số tiền 600.000.000 đồng theo mức lãi suất quá hạn là 150% lãi suất Ngân hàng nhà nước quy định tại thời điểm xét xử sơ thẩm bằng 0,83%. Do đó, mức lãi mà ông P yêu cầu được tính như sau: $600.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 150\% \times 8 \text{ tháng} = 59.760.000$

đồng. Yêu cầu này Tòa sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần là có căn cứ nhưng chỉ buộc ông P chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là sai cần phải sửa cho phù hợp theo khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Cụ thể là ông P yêu cầu tính lãi quá hạn là 59.760.000 đồng nhưng chỉ được Tòa án chấp nhận lãi suất trong hạn là $600.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 8 \text{ tháng} = 39.840.000 \text{ đồng}$ nên ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 là $19.920.000 \text{ đồng} \times 5\% = 996.000 \text{ đồng}$.

- Từ cơ sở các chứng cứ đã được Hội đồng xét xử nhận định nhận thấy ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn trình bày có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về ý kiến nhận xét và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định của pháp luật và phần nhận định của Hội đồng xét xử được ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 270, Điều 293, khoản 2 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Thanh H. Sửa một phần quyết định án sơ thẩm số 09/2019/DS-ST ngày 17/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang về phần án phí dân sự sơ thẩm.

Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 26, Điều 85, 86, Điều 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 3, Điều 10, khoản 4 Điều 11, Điều 274, 275, 278, 280, Điều 357 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1, 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Hữu P. Buộc bị đơn Lê Thanh H có nghĩa vụ trả cho ông Lê Hữu P 600.000.000 đồng theo văn bản thỏa thuận lập ngày 06/02/2018 và 39.840.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 639.840.000 đồng (Sáu trăm ba mươi chín triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng)

Kể từ ngày ông P có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông H chậm thi hành thì hàng tháng phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hữu P đòi ông Lê Thanh H phải trả tiền lãi theo mức lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất quy định của 600.000.000 đồng từ ngày 06/8/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm.

3. Về án phí:

- Ông Lê Thanh H phải chịu 29.593.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Lê Hữu P phải chịu 996.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho ông Lê Thanh H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 16610 ngày 17/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Trả lại cho ông Lê Hữu P 10.400.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 15993 ngày 14/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CC THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Hoàng Khải